

Bản án số: 429/2024/DS-PT

Ngày: 04/7/2024

V/v Tranh chấp Hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Tuấn Anh

Các thẩm phán: Bà Trần Thị Thu Nam

Ông Trương Chí Anh

Thư ký phiên tòa: Ông Dương Đức Thắng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Bà Nguyễn Mai Thanh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 03 và 04 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 691/2023/TLPT-DS ngày 29/12/2023 về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2023/DS-ST ngày 05/8/2023 của Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 124/2024/QĐ-PT ngày 17/4/2024, Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 282/2024/QĐ-PT ngày 03/5/2024, Thông báo mở lại phiên tòa phúc thẩm số 248/2024/TB-MPT ngày 19/6/2024 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP N**

Trụ sở: Số A phố T, phường L, quận H, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh T – Tổng giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Văn T1 - Giám đốc Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh sở giao dịch.

Đại diện ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Minh T2- Trưởng phòng khách hàng bán lẻ 1, Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh Sở giao dịch; Ông Phạm Việt P - Phó trưởng phòng khách hàng bán lẻ 1, Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh Sở giao dịch.

Địa chỉ: A L, phường T, quận B, Hà Nội.

Có mặt ông P

***Bị đơn:** 1. **Anh Nguyễn Tuấn V**, sinh năm 1986; Địa chỉ: Căn hộ S, tầng A, tòa B, khu nhà ở số F phố Đ, phường V, quận B, Hà Nội

Đại diện theo ủy quyền của anh V: Bà Phạm Lan A, sinh năm 1960; Địa chỉ: Căn hộ S, tầng A, tòa B, khu nhà ở số F phố Đ, phường V, quận B, Hà Nội (có mặt bà Lan A)

2. **Chị Thái Thị Tú A1**, sinh năm 1988

Địa chỉ thường trú: số B P, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: A Hồ N, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Công ty luật trách nhiệm hữu hạn HPVN do ông Nguyễn Trọng H là giám đốc đại diện.

Địa chỉ trụ sở: số G phố K, quận T, Hà Nội

Văn phòng giao dịch: Tầng B Tòa nhà I T-số B Đê L, phường L, quận Đ, Hà Nội.

Có mặt chị Tú A1, ông H.

Người kháng cáo: Chị Thái Thị Tú A1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:

Theo đơn khởi kiện, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Ngân hàng TMCP N trình bày:

Anh Nguyễn Tuấn V có phương án sử dụng vốn gửi Ngân hàng. Sau khi xem xét Hồ sơ vay vốn và tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay, Ngân hàng TMCP N đã đồng ý cho anh V vay tiền theo các Hợp đồng tín dụng sau:

Khoản vay 1: Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 17/PGD6-BDS-CBVCB/09 đã ký ngày 11/04/2017 (giữa ngân hàng thương mại cổ phần N chi nhánh sở giao dịch với anh Nguyễn Tuấn V, chị Thái Thị Tú A1) với một số nội dung sau:

Số tiền vay: 2.600.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 240 tháng kể từ khi tiếp theo của lần giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ đắp tiền mua nhà ở; Lãi suất cho vay: Lãi suất khi cho vay là 6,5%/năm. Lãi suất cho vay được thay đổi 03 tháng/lần theo thông báo của trụ sở chính của Ngân hàng. Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn: 130% lãi suất cho vay trong hạn. Kỳ hạn trả nợ gốc: sau thời gian ân hạn trả nợ gốc 12 tháng, gốc trả 01 tháng/lần (Kèm theo Giấy nhận nợ ngày 20/04/2017). Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, anh V liên tục vi phạm cam kết trả nợ cho Ngân hàng theo Hợp đồng cho vay nêu trên và Ngân hàng đã chuyển khoản vay này sang nợ quá hạn. Thời điểm chuyển sang nợ quá hạn lần đầu là ngày 04/02/2019.

Tính đến ngày 29/11/2021, anh V, chị Tú A1 mới trả được 30.000.000 đồng tiền nợ gốc và còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là: **3.040.415.099 đồng**. Trong đó: Nợ gốc là: 2.570.000.000 đồng; Nợ lãi trong hạn quá hạn chưa trả: 468.128.379 đồng; Nợ lãi quá hạn chưa trả là: 2.286.720 đồng.

Khoản vay 2: Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: PGD6/CBVCB-10/2017 đã ký ngày 12/05/2017 (giữa ngân hàng thương mại cổ phần N chi nhánh sở giao dịch với anh Nguyễn Tuấn V) với một số nội dung sau:

Hạn mức tiền vay: **264.000.000 đồng**. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: Phục vụ nhu cầu đời sống. Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay khi ký Hợp đồng là: 6,5%/năm. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Trường hợp khách hàng không còn làm việc tại Ngân hàng thì lãi suất cho vay được áp dụng là lãi suất cho vay không có tài sản đảm bảo áp dụng cho cán bộ công nhân viên khác. Lãi suất quá hạn: Mức lãi suất quá hạn áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn là 130% lãi suất trong hạn.

(Kèm theo các Giấy nhận nợ ngày 12/05/2017; Giấy nhận nợ ngày 14/08/2017; Giấy nhận nợ ngày 22/11/2017; Giấy nhận nợ ngày 06/02/2018; Giấy nhận nợ ngày 07/05/2018).

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, anh V liên tục vi phạm cam kết trả nợ cho Ngân hàng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức nêu trên và Ngân hàng đã chuyển khoản vay này sang nợ quá hạn. Thời điểm chuyển sang nợ quá hạn lần đầu là ngày 04/02/2019. Tính đến ngày 29/11/2021, anh V mới trả được 70.799.092 đồng tiền nợ gốc và còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là: **270.799.080 đồng**; Trong đó: Nợ gốc là: 193.200.908 đồng; Nợ lãi trong hạn quá hạn chưa trả: 70.981.160 đồng; Nợ lãi quá hạn chưa trả là: 6.617.012 đồng.

Khoản vay 3: Căn cứ yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế của anh Nguyễn Tuấn V, Ngân hàng đã phát hành cho anh Nguyễn Tuấn V các thẻ tín dụng theo hình thức tín chấp: thẻ V4 (số thẻ V0129113); thẻ V4 (số thẻ: 0112239) với tổng hạn mức thẻ là: 150.000.000 đồng. Kể từ tháng 01 năm 2019, anh V đã không thanh toán dư nợ các thẻ tín dụng trên theo quy định của Ngân hàng, Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc bằng văn bản yêu cầu anh V để đề nghị chủ thẻ này phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ với Ngân hàng. Tạm tính đến ngày 29/11/2021, tổng dư nợ thẻ của anh V là **202.970.815 đồng**, trong đó: Nợ gốc: 78.507.926 đồng; Nợ lãi, phí: 124.462.889 đồng.

Khoản vay 1 của anh V tại Ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 16/KHTN-TC/0353 ngày 05/04/2016; Hợp đồng sửa đổi Hợp đồng thế chấp tài sản số: 16/KHTN-TC/0353 (Sửa đổi lần 1) ngày 21/09/2016; Hợp đồng sửa đổi Hợp đồng thế chấp tài sản (Sửa đổi lần 2) ngày 11/04/2017 là quyền sở hữu căn hộ tại địa chỉ: Căn hộ C, Tòa nhà A và 17T4, số A N, phường T, quận T, thành phố Hà Nội theo “Giấy chứng Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số BY 689391 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp ngày 15/04/2015 cho chị Thái Thị Tú A1”.

Ngân hàng đã nhiều lần gửi Thông báo nợ và mời anh V đến Ngân hàng làm việc yêu cầu anh V thực hiện đúng cam kết trong Hợp đồng tín dụng đã ký

kết, nhưng anh V đều né tránh, không chịu hợp tác trả nợ. Ngân hàng đã đề nghị chủ tài sản thực hiện bàn giao tài sản bảo đảm cho Ngân hàng để phát mãi thu hồi nợ, nhưng Bên thế chấp không tự nguyện bàn giao tài sản đã thế chấp cho Ngân hàng.

Ngân hàng khởi kiện anh V, chị Tú A1 ra trước Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm yêu cầu giải quyết các vấn đề sau:

1, Buộc anh Nguyễn Tuấn V và chị Thái Thị Tú A1 phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền quá hạn (tạm tính đến ngày 22/02/2023) là: **3.898.306.098 đồng**; Trong đó: Nợ gốc là: 2.841.708.834 đồng; Nợ lãi trong hạn: 812.983.978 đồng; Nợ lãi quá hạn: 19.290.824 đồng; Phí do chậm trả thẻ: 224.322.462 đồng.

Và toàn bộ lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ nợ theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số: 17/PGD6-BDS-CBVCB/09 đã ký ngày 11/04/2017 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: PGD6/CBVCB-10/2017 đã ký ngày 12/05/2017; Cùng các điều khoản và điều kiện phát hàng và sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế ký ngày 08/03/2013 nêu trên.

Trong trường hợp anh V và chị Tú A1 không trả được hết nợ cho Ngân hàng, thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Bà Phạm Lan A trình bày: Bà là đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Tuấn V. Bà xác nhận ngày 07/04/2017, anh V, chị Tú A1 có vay tiền của V4 – Chi nhánh Sở Giao dịch theo Hợp đồng cho vay số 17/PGD6-BDS-CBVCB/09 đã ký ngày 11/04/2017 để vay số tiền 2.600.000.000 đồng. Thời hạn vay, mục đích vay, lãi suất, kỳ hạn trả nợ... được quy định cụ thể trong Hợp đồng tín dụng và Giấy nhận nợ. Ngày 03/05/2017, anh V có vay tiền theo Hợp đồng cho vay số PGD6/CBVCB-10/2017 đã ký ngày 12/05/2017 để vay số tiền 264.000.000 đồng. Thời hạn vay, mục đích vay, lãi suất, kỳ hạn trả nợ... được quy định cụ thể trong Hợp đồng tín dụng và Giấy nhận nợ. Ngân hàng đã phát hành cho anh Nguyễn Tuấn V các thẻ tín dụng theo hình thức tín chấp: thẻ V4; thẻ V4 với tổng hạn mức thẻ là: 150.000.000 đồng. Thời hạn vay, lãi suất, kỳ hạn trả nợ... được quy định cụ thể trong Hợp đồng tín dụng và Giấy nhận nợ. Khoản vay đầu tiên của anh V và chị Tú A1 tại Ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là quyền sở hữu căn hộ tại địa chỉ: Căn hộ C, Tòa nhà A và 17T4, số A N, phường T, quận T, thành phố Hà Nội theo “Giấy chứng Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 689391; Sổ vào sổ cấp GCN: CS06581 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp ngày 15/04/2015 cho Bà Thái Thị Tú A1”. Khoản vay thứ hai và khoản vay thứ ba không có tài sản đảm bảo.

Bà xác nhận, tính đến ngày 29/11/2021, anh V đã trả được 100.799.092 đồng tiền nợ gốc và còn nợ Ngân hàng nợ gốc là: 2.841.708.834 đồng (trong đó nợ thẻ: 78.507.926 đồng) và số tiền lãi như Ngân hàng tính toán. Bà khẳng định toàn bộ số tiền anh V vay của V4 cả hai vợ chồng đều sử dụng chứ không chỉ riêng anh V sử dụng. Ngày 01/10/2018 anh V và chị Tú A1 ly hôn tại Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm, trong Quyết định công nhận thuận tình ly hôn ghi các bên tự thỏa thuận với nhau về tài sản. Trong quá trình thực hiện ba Hợp

đồng vay tiền của V4, anh V, chị Tú A1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng đã khởi kiện ra Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm yêu cầu anh chị trả tiền. Trong thời kỳ hôn nhân anh V và chị Tú A1 có mua được 01 căn hộ chung cư tại số B dự án tổ hợp dịch vụ thương mại V5, nhà ở và văn phòng cho thuê D T, phường T, quận H, Hà Nội và 01 chiếc xe ô tô Huyndai. Chị Tú A1 có nói với anh V là từ chối hai tài sản này thì chị có trách nhiệm trả nợ cho V4 toàn bộ số tiền trên. Anh V cũng đã ký “Văn bản thỏa thuận chia tài sản của vợ chồng sau ly hôn” và “Hợp đồng ủy quyền” ngày 24/7/2020, anh V đã chuyển toàn bộ tài sản chung thành tài sản riêng của chị Tú A1. Như vậy chị Tú A1 phải có trách nhiệm trả nợ cho V4. Hiện nay anh V khó khăn, công việc lương thấp không đủ trang trải cuộc sống, không có khả năng trả nợ cho Ngân hàng nên bà đề nghị Tòa án phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Chị Thái Thị Tú A1 trình bày quan điểm của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tại Đơn trình bày gửi Tòa án ngày 22/02/2022, nội dung như sau: Vào thời điểm 11/04/2017, anh Nguyễn Tuấn V đề nghị ngân hàng cho vay số tiền 2.600.000.000 đồng tuy nhiên anh V không có tài sản đủ để đảm bảo khoản vay. Anh V đã đề nghị chị cho mượn tài sản do bố mẹ chị để lại cho chị (tài sản hình thành trước hôn nhân) để làm tài sản đảm bảo cho Ngân hàng và hứa sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính với Ngân hàng để không ảnh hưởng tới uy tín, công việc và tài sản của gia đình chị.

Tháng 10/2018 anh chị đã ly hôn theo Quyết định của Tòa án và đầu năm 2019 anh V nghỉ việc tại ngân hàng. Kể từ thời điểm đó anh V không thực hiện nghĩa vụ tài chính với Ngân hàng và gây ảnh hưởng tới tài sản của gia đình chị. Sau nhiều lần thuyết phục, trao đổi và đề nghị nhưng anh V vẫn cố tình không thực hiện đúng với cam kết với ngân hàng và gia đình chị mặc dù đã xin khẩn nhiều lần do trình bày khó khăn trong công việc. Bên cạnh đó, chị và gia đình cũng phải đứng ra trả nợ thay anh V rất nhiều khoản khác bằng tiền mặt (khoảng 230 triệu đồng) và bằng khoản vay hộ tín chấp (200 triệu đồng), thế chấp ô tô là tài sản riêng của chị (khoảng 350 triệu đồng)...Hiện tại anh V đã có gia đình mới và có công việc, thu nhập ổn định. Chị và gia đình tiếp tục trao đổi đề nghị anh V thực hiện cam kết với Ngân hàng nhưng anh V vẫn không thực hiện.

Để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của chị, chị đề nghị Tòa án tiếp tục gửi Thông báo đòi nợ, tổng đạt văn bản và tới gặp anh V để yêu cầu anh V tới tòa án hòa giải ba bên để bàn bạc tìm giải pháp xử lý khoản vay tại Ngân hàng.

Ngày 15/02/2023, Ngân hàng TMCP N có gửi Đơn sửa đổi, bổ sung Đơn khởi kiện ngày 28/10/2019 đối với anh Nguyễn Tuấn V và chị Thái Thị Tú A1, nội dung như sau: Trong quá trình giải quyết vụ việc tại Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm, Ngân hàng và chị Tú A1 có đạt được thỏa thuận trong việc giải quyết dứt điểm khoản nợ theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 17/PGD6-BDS-CBVCB/09 ký ngày 11/04/2017 giữa anh Nguyễn Tuấn V và chị Thái Thị Tú A1 với V4- Chi nhánh Sở giao dịch (Khoản vay 1). Do vậy tài sản đảm bảo cho khoản vay này cũng được giải quyết. Nay Ngân hàng xin rút phần yêu cầu khởi kiện đối với K vay 1 cùng Tài sản bảo đảm của khoản vay. Căn cứ vào khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng năm 2015, Ngân hàng xin được sửa đổi, bổ sung Đơn khởi kiện ngày 28/10/2019, chi tiết như sau: Xin rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số: 17/PGD6-

BDS-CBVCB/09 đã ký ngày 11/04/2017 với số tiền vay: 2.600.000.000 đồng và rút yêu cầu phát mại tài sản thế chấp là quyền sở hữu căn hộ tại địa chỉ: Căn hộ C, Tòa nhà A và 17T4, số A N, phường T, quận T, thành phố Hà Nội theo “Giấy chứng Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 689391 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp ngày 15/04/2015 cho chị Thái Thị Tú A1”; Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc anh V, chị Tú A1 phải trả khoản tiền vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: PGD6/CBVCB-10/2017 đã ký ngày 12/05/2017 với số tiền vay: 264.000.000 đồng cộng lãi suất và yêu cầu thanh toán số tiền vay Theo thẻ tín dụng quốc tế. Các khoản vay trên không có tài sản thế chấp.

Trong trường hợp anh Nguyễn Tuấn V, chị Thái Thị Tú A1 không trả nợ hoặc trả không đầy đủ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bị đơn để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu đã trình bày và xin bổ sung yêu cầu khởi kiện như đã trình bày tại Đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 01/8/2023, cụ thể như sau:

Buộc anh Nguyễn Tuấn V và chị Thái Thị Tú A1 phải thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền (tạm tính đến ngày 31/07/2023) là: 318.200.541 đồng; Trong đó: Nợ gốc là: 193.200.908 đồng; Nợ lãi trong hạn: 107.897.541 đồng; Nợ lãi quá hạn: 17.102.092 đồng; Phí do chậm trả thẻ: 141.147.188 đồng.

Và toàn bộ lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ nợ theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: PGD6/CBVCB-10/2017 đã ký ngày 12/05/2017;

Buộc anh V và chị Tú A1 phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền thẻ (phát sinh trong thời kỳ hôn nhân) tạm tính đến ngày 31/7/2023 là 211.409.969 đồng, trong đó: Nợ gốc: 40.419.926 đồng; Nợ lãi: 29.842.855 đồng; P1 do chậm trả: 141.147.188 đồng

Và toàn bộ lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ nợ theo các điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ký ngày 08/3/2013.

Buộc anh Nguyễn Tuấn V phải trả phần dư nợ thẻ phát sinh sau thời gian hôn nhân với tổng số tiền tạm tính đến ngày 31/7/2023 là 222.947.085 đồng. Trong đó: Nợ gốc là: 38.088.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 29.604.647 đồng; Phí do chậm trả thẻ: 155.254.437 đồng.

Và toàn bộ lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ nợ theo các điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế ký ngày 08/03/2013 nêu trên.

Bà Lan A trình bày: Anh V vay tiền của Ngân hàng nhưng hai vợ chồng cùng chi tiêu phục vụ cuộc sống sinh hoạt gia đình như chi tiêu hàng ngày, mua nhà, mua xe, mở cửa hàng kinh doanh. Khi ly hôn anh V đã từ chối toàn bộ tài sản chung của hai vợ chồng để cho chị Tú A1 và thỏa thuận chị Tú A1 phải trả toàn bộ các khoản nợ tuy nhiên anh chị không có văn bản ghi nhận thỏa thuận

này mà chỉ thỏa thuận miệng với nhau. Kinh tế gia đình trong thời kỳ hôn nhân do chị Tú A1 quản lý, anh V không có tiền riêng. Bà đề nghị chị Tú A1 phải trả toàn bộ khoản nợ trên cho Ngân hàng theo như hai bên đã cam kết.

Chị Tú A1 vắng mặt, có Đơn xin vắng mặt tại phiên xét xử.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 44/2023/DS-ST ngày 05/8/2023 của Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm đã quyết định:

1, Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP N đối với bị đơn là anh Nguyễn Tuấn V và chị Thái Thị Tú A1 về tranh chấp Hợp đồng tín dụng.

2, Xác định Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: PGD6/CBVCB-10/2017 đã ký ngày 12/05/2017 và Thẻ tín dụng Quốc tế phát hành ngày 08/3/2013 ký giữa Ngân hàng và anh Nguyễn Tuấn V là hợp pháp và phát sinh hiệu lực kể từ thời điểm giao kết.

3, Buộc anh Nguyễn Tuấn V và chị Thái Thị Tú A1 phải thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền (tạm tính đến ngày 31/07/2023) là: 318.200.541 đồng. (Trong đó: Nợ gốc là: 193.200.908 đồng; Nợ lãi trong hạn: 107.897.541 đồng; Nợ lãi quá hạn: 17.102.092 đồng). Và toàn bộ lãi phát sinh sau ngày 31/7/2023 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ nợ theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: PGD6/CBVCB-10/2017 đã ký ngày 12/05/2017.

4, Buộc anh V và chị Tú A1 phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền thẻ (phát sinh trong thời kỳ hôn nhân) tạm tính đến ngày 31/7/2023 là 211.409.969 đồng, (trong đó: Nợ gốc: 40.419.926 đồng; Nợ lãi: 29.842.855 đồng; P1 do chậm trả: 141.147.188 đồng). Và toàn bộ lãi phát sinh sau ngày 31/7/2023 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ nợ theo các điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ký ngày 08/3/2013.

5, Buộc anh Nguyễn Tuấn V phải trả phần dư nợ thẻ phát sinh sau thời gian hôn nhân với tổng số tiền tạm tính đến ngày 31/7/2023 là 222.947.084 đồng, (trong đó: Nợ gốc là: 38.088.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 29.604.647 đồng; Phí do chậm trả thẻ: 155.254.437 đồng). Và toàn bộ lãi phát sinh sau ngày 31/7/2023 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ nợ theo các điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế ký ngày 08/03/2013 nêu trên.

6, Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đối với anh Nguyễn Tuấn V và chị Thái Thị Tú A1 về khoản vay trong “Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn” số 17/PGD6-BDS-CBVCB/09 đã ký ngày 11/04/2017 ký giữa đại diện Ngân hàng và anh Nguyễn Tuấn V, chị Thái Thị Tú A1 và đình chỉ yêu cầu phát mại tài sản thế chấp là căn hộ chung cư số A, Tòa nhà 17T3 và 17T4, số A N, phường T, quận T, thành phố Hà Nội theo “Giấy chứng Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số BY 689391 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp ngày 15/04/2015 cho chị Thái Thị Tú A1.

7, Kể từ ngày 01/8/2023, anh Nguyễn Tuấn V và chị Thái Thị Tú A1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, Thẻ tín dụng quốc tế

được điều chỉnh theo quyết định của Ngân hàng TMCP N theo từng thời kỳ.

8, Về án phí: Anh V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 23.739.500 đồng. Chị Tú A1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.592.000 đồng.

Hoàn trả Ngân hàng TMCP N toàn bộ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 46.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền thi hành án.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, chị Thái Thị Tú A1 đã có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm số 44/2023/DS-ST ngày 05/8/2023 của Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm và yêu cầu anh Nguyễn Tuấn V phải trả toàn bộ số tiền vay để chi tiêu cá nhân của anh V trong thời kỳ hôn nhân.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- **Nguyên đơn Ngân hàng TMCP N trình bày:** Nay tại phiên tòa phúc thẩm, để hỗ trợ cho anh V và chị Tú A1 giảm bớt khó khăn và cũng là nhân viên cũ của V4, Ngân hàng TMCP N miễn giảm toàn bộ nợ phí do chậm trả thẻ (tạm tính đến 31/7/2023) là: 296.401.625 đồng và số nợ P1 do chậm trả thẻ phát sinh cho đến khi khách hàng thanh toán xong toàn bộ nợ gốc, nợ lãi thẻ cho Ngân hàng. Như vậy, Ngân hàng chỉ còn yêu cầu như sau:

+Buộc anh Nguyễn Tuấn V và chị Thái Thị Tú A1 phải thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền (tạm tính đến ngày 31/07/2023) là: 318.200.541 đồng. (Trong đó: Nợ gốc là: 193.200.908 đồng; Nợ lãi trong hạn: 107.897.541 đồng; Nợ lãi quá hạn: 17.102.092 đồng). Và toàn bộ lãi phát sinh sau ngày 31/7/2023 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: PGD6/CBVCB-10/2017 đã ký ngày 12/05/2017. Nhưng vì anh chị đã ly hôn nên ngân hàng yêu cầu phân chia mỗi bên phải chịu nghĩa vụ một nửa tiền nợ gốc, nợ lãi.

+Buộc anh V và chị Tú A1 phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ thẻ tín dụng Master và thẻ Visa (phát sinh trong thời kỳ hôn nhân) tạm tính đến ngày 31/7/2023 là 70.262.781 đồng, (trong đó: Nợ gốc: 40.419.926 đồng; Nợ lãi: 29.842.855 đồng; Và toàn bộ lãi phát sinh sau ngày 31/7/2023 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ nợ theo các điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ký ngày 08/3/2013. Nhưng vì anh chị đã ly hôn nên ngân hàng yêu cầu phân chia mỗi bên phải chịu nghĩa vụ một nửa tiền nợ gốc, nợ lãi.

+Buộc anh Nguyễn Tuấn V phải trả phần dư nợ thẻ phát sinh sau thời gian hôn nhân với tổng số tiền tạm tính đến ngày 31/7/2023 là 67.692.647 đồng, (trong đó: Nợ gốc là: 38.088.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 29.604.647 đồng). Và toàn bộ lãi phát sinh sau ngày 31/7/2023 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ nợ theo các điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế ký ngày 08/03/2013 nêu trên.

- **Người kháng cáo bị đơn chị Thái Thị Tú A1 và Công ty L là đại diện ủy quyền của chị Tú A1 thống nhất trình bày:** Giữ nguyên kháng cáo và yêu cầu anh Nguyễn Tuấn V phải chịu trách nhiệm trả toàn bộ số tiền vay (gốc và lãi) để chi tiêu cá nhân (không phục vụ nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình)

của anh V trong thời kỳ hôn nhân phát sinh từ Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: PGD6/CBVCB-10/2017 đã ký ngày 12/05/2017 (giữa ngân hàng thương mại cổ phần N chi nhánh sở giao dịch với anh Nguyễn Tuấn V) cũng như hai thẻ tín dụng Master và thẻ Visa. Chị Tú A1 trình bày chị không hề biết có các khoản nợ này và cho đến khi Ngân hàng thương mại cổ phần N khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận H chị mới biết có hai khoản nợ này. Chị cũng không biết anh V đã ký với ngân hàng thương mại cổ phần N chi nhánh sở giao dịch Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: PGD6/CBVCB-10/2017 đã ký ngày 12/05/2017. Số tiền chị Tú A1 chuyển khoản hàng tháng cho anh V trong thời kỳ hôn nhân là chị cho anh V chứ không phải chị trả nợ cho Ngân hàng.

- **Bà Phạm Lan A là đại diện ủy quyền của bị đơn anh Nguyễn Tuấn V trình bày:** Bà nhất trí với việc ngân hàng miễn toàn bộ khoản phí do chậm trả của hai thẻ M và thẻ Visa là: 296.401.625 đồng và số nợ P1 do chậm trả thẻ phát sinh cho đến khi khách hàng thanh toán xong toàn bộ nợ gốc, nợ lãi thẻ cho Ngân hàng. Đối với các khoản nợ còn lại phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của anh V và chị Tú A1 theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: PGD6/CBVCB-10/2017 đã ký ngày 12/05/2017 và hai thẻ tín dụng Master và thẻ V1, bà đề nghị chia đôi nợ gốc và nợ lãi anh V và chị Tú A1 mỗi bên trả một nửa. Chị Tú A1 có biết các khoản nợ này, có chuyển tiền cho anh V để trả nợ. Bà đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Về giải quyết nội dung vụ án: Sau khi phân tích đại diện Viện kiểm sát đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của chị Thái Thị Tú A1 nhưng cần sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2023/DS-ST ngày 05/8/2023 của Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội:

- Anh Vũ, chị Tú A1 còn nợ ngân hàng tính đến 31/7/2023: 318.200.541 đồng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: PGD6/CBVCB-10/2017 đã ký ngày 12/05/2017. Anh V2, chị Tú A1 mỗi người có trách nhiệm trả cho Ngân hàng ½ số nợ là: 159.100.270đ.

- A, chị Tú A1 mỗi người có trách nhiệm trả ngân hàng số tiền nợ thẻ Visa và M1 phát sinh trong thời kỳ hôn nhân cả gốc và lãi là: 35.131.390 đồng.

- Anh V2 có trách nhiệm phải thanh toán trả ngân hàng hàng số tiền nợ thẻ Visa và masters phát sinh ngoài thời kỳ hôn nhân cả gốc và lãi là: 67.692.647 đồng (trong đó, gốc là: 38.088.000 đồng và lãi là: 29.604.647 đồng)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa xét thấy:

*Về thủ tục: Bị đơn chị Thái Thị Tú A1 kháng cáo theo đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận về hình thức.

*Xét kháng cáo của bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền xét xử: Nguyên đơn Ngân hàng TMCP N khởi kiện đối với anh Nguyễn Tuấn V và chị Thái Thị Tú A1 về tranh chấp hợp đồng tín dụng. Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 17/PGD6-BDS-CBVCB/09 ngày 11/4/2017 ký kết giữa Ngân hàng TMCP N – Chi nhánh Sở giao dịch và anh Nguyễn Tuấn V, chị Thái Thị Tú A1 (mục đích sử dụng vốn vay để bù đắp tiền mua căn hộ chung cư số F tòa nhà T KĐT V) và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số PGD6/CBVCB-10/2017 ngày 12/5/2017 ký kết giữa Ngân hàng TMCP N – Chi nhánh Sở giao dịch với anh Nguyễn Tuấn V (phục vụ nhu cầu đời sống). Vào các thời điểm ký hợp đồng thì Ngân hàng TMCP N – Chi nhánh Sở giao dịch đều có trụ sở tại quận H, Hà Nội. Hơn nữa, Nguyên đơn có trụ sở chính tại A T, quận H, Hà Nội. Tại Điều 11 mục 11.2 của Hợp đồng cho vay theo hạn mức các bên thống nhất như sau: “Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này được giải quyết trên cơ sở thương lượng giữa các bên. Trong trường hợp không thương lượng được, các bên thống nhất giải quyết tranh chấp tại Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm”. Vì vậy, căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây là vụ án dân sự về tranh chấp Hợp đồng tín dụng và Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm thụ lý giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

Ngân hàng khởi kiện yêu cầu anh V, chị Tú A1 phải có nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng theo 02 Hợp đồng tín dụng và 02 Thẻ tín dụng. Tuy nhiên, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, chị Tú A1 đã tắt toán khoản vay theo “Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn” số: 17/PGD6-BDS-CBVCB/09 đã ký ngày 11/04/2017 và Ngân hàng đã giải chấp tài sản đảm bảo cho bên vay. Ngày 27/3/2023, Ngân hàng đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay này. Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn chị Thái Thị Tú A1.

[2.1]. Đối với khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số PGD6/CBVCB-10/2017 ngày 12/5/2017 ký kết giữa Ngân hàng TMCP N – Chi nhánh Sở giao dịch với anh Nguyễn Tuấn V. Hợp đồng tín dụng được ký kết hoàn toàn tự nguyện, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định tại Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

Nội dung Hợp đồng cho vay ký giữa Ngân hàng và anh V nhằm mục đích cho vay và vay tiền để phục vụ nhu cầu đời sống. Tại Điều 1, Điều 2 và Điều 3 của Hợp đồng quy định số tiền vay là 264.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được

ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất tại thời điểm vay là 6,5%/năm. Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn là 130% lãi suất cho vay trong hạn. Tại Điều 5 và Điều 6 của Hợp đồng quy định: Nghĩa vụ của khách hàng theo Hợp đồng này được bảo đảm bằng biện pháp tín chấp, trả nợ gốc 3 tháng 1 lần vào ngày 02 hàng kỳ, mỗi kỳ trả 13.200.000 đồng, trả lãi hàng tháng. Sau khi ký Hợp đồng tín dụng thì Ngân hàng đã giải ngân cho anh V đủ số tiền 264.000.000 đồng. Sau đó anh V rút tiền, chi tiêu và Ngân hàng lại tiếp tục giải ngân theo hạn mức thể hiện tại các Giấy nhận nợ đề ngày 12/5/2017, 14/8/2017, 22/11/2017, 06/2/2018 và 07/5/2018.

Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng, anh V liên tục vi phạm cam kết trả nợ cho Ngân hàng theo Hợp đồng đã ký kết và Ngân hàng đã chuyển khoản vay sang nợ quá hạn từ ngày 04/02/2019. Tính đến ngày 31/7/2023, anh V mới chỉ trả được 70.799.092 đồng tiền nợ gốc. Sau đó anh V không thanh toán nợ đúng hạn nên Ngân hàng chuyển khoản vay sang nợ quá hạn từ ngày 04/02/2019 là có căn cứ.

Qua các tài liệu chứng cứ do Ngân hàng cung cấp thể hiện Ngân hàng đã nỗ lực tìm kiếm tài sản để thanh toán nợ nhưng không đạt kết quả. Nay, Ngân hàng khởi kiện anh V, chị Tú A1 về việc yêu cầu thanh toán sẽ nêu trong hồ sơ vụ án, lập luận theo quy định trong Hiến pháp.

Anh V và chị Tú A1 kết hôn từ ngày 18/3/2016 và ly hôn ngày 01/10/2018. Như vậy, khoản vay của anh V theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: PGD6/CBVCB-10/2017 ký ngày 12/05/2017 là trong thời kỳ hôn nhân, anh V vay tiền với mục đích phục vụ đời sống.

Theo đơn kháng cáo, và các bản tự khai của chị Thái Thị Tú A1 cũng như trình bày của chị Tú A1 tại phiên tòa phúc thẩm: Chị Tú A1 cho rằng khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: PGD6/CBVCB-10/2017 ký ngày 12/05/2017 là khoản vay riêng của anh V, đứng tên một mình anh V và anh V không chi tiêu cho mục đích chung của gia đình, không chi tiêu nhằm đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của gia đình. Còn bà Phạm Lan A (đại diện ủy quyền của anh V) cho rằng: Khoản vay này phục vụ cho mục đích chi tiêu chung cho gia đình, chị Tú A1 có biết và có chuyển tiền cho anh V trả nợ. Nên cả anh V và chị Tú A1 cùng có nghĩa vụ trả nợ.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định: Căn cứ vào sao kê tài khoản 11002929303 của anh Nguyễn Tuấn V mở tại V4 đã xác định khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: PGD6/CBVCB-10/2017 ký ngày 12/05/2017 được giải ngân vào tài khoản này. Ngân hàng đã giải ngân đúng các số tiền theo các giấy nhận nợ của anh V: Giấy nhận nợ đề ngày 12/5/2017, 14/8/2017, 22/11/2017, 06/2/2018 và 07/5/2018. Đây cũng là tài khoản anh V dùng để trả nợ cho ngân hàng đối với hợp đồng tín dụng trên. Căn cứ vào sao kê tài khoản của anh V cũng cho thấy chị Tú A1 có nhiều lần chuyển tiền cho anh V. Trong đó chị Tú A1 nhiều lần chuyển tiền cho anh V (từ tài khoản 0011003927205 của chị Tú A1 mở tại V4) để trả nợ lãi, nợ gốc của khoản vay theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 17/PGD6-BDS-CBVCB/09 đã

ký ngày 11/04/2017 giữa ngân hàng thương mại cổ phần N chi nhánh sở giao dịch với anh Nguyễn Tuấn V, chị Thái Thị Tú A1 (gọi tắt là hợp đồng tín dụng có thể chấp) và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: PGD6/CBVCB-10/2017 ký ngày 12/05/2017 giữa ngân hàng thương mại cổ phần N chi nhánh sở G với anh Nguyễn Tuấn V (gọi tắt là hợp đồng tín dụng tín chấp). Cụ thể:

- Ngày 30/6/2017, chị Tú A1 chuyển khoản cho anh V: 7.500.000 đồng và 86.000 đồng. Ngày 30/6/2017, Ngân hàng T4 thu nợ từ tài khoản này của anh V 7.949.401 đồng là tiền lãi của hợp đồng tín dụng có thể chấp.

- Ngày 03/7/2017, chị Tú A1 chuyển khoản cho anh V: 6.000.000 đồng (nội dung chuyển ghi lãi tháng 6). Ngày 03/7/2017, Ngân hàng T4 thu nợ từ tài khoản này của anh V 4.260,817 đồng là tiền lãi của hợp đồng tín dụng có thể chấp và 1.457.424 đồng là tiền lãi của hợp đồng tín dụng tín chấp.

- Ngày 27/7/2017, chị Tú A1 chuyển khoản cho anh V: 7.000.000 đồng. Ngày 27/7/2017, Ngân hàng T4 thu nợ từ tài khoản này của anh V 5.857.763 đồng là tiền lãi của hợp đồng tín dụng có thể chấp và 1.142.237 đồng là tiền lãi của hợp đồng tín dụng tín chấp. Ngày 28/7/2017, Ngân hàng T4 thu nợ từ tài khoản này của anh V 268.174 đồng là tiền lãi của hợp đồng tín dụng tín chấp.

- Ngày 01/8/2017, chị Tú A1 chuyển khoản cho anh V: 5.000.000 đồng. Ngày 02/8/2017, Ngân hàng T4 thu nợ từ tài khoản này của anh V 13.200.000 đồng là tiền nợ gốc của hợp đồng tín dụng tín chấp.

- Ngày 02/10/2017, chị Tú A1 chuyển khoản cho anh V: 4.000.000 đồng. Ngày 02/10/2017, Ngân hàng T4 thu nợ từ tài khoản này của anh V 2.429.637 đồng là tiền lãi của hợp đồng tín dụng có thể chấp và 1.295.227 đồng là tiền lãi của hợp đồng tín dụng tín chấp và 67.137 đồng là tiền lãi của hợp đồng tín dụng tín chấp.

- Ngày 20/10/2017, chị Tú A1 chuyển khoản cho anh V 02 lần: 1.200.000 đồng và 1.000.000 đồng. Ngày 26/10/2017, Ngân hàng T4 thu nợ từ tài khoản này của anh V 1.560.096 đồng là tiền lãi của hợp đồng tín dụng có thể chấp.

- Ngày 07/12/2017, chị Tú A1 nộp tiền mặt vào tài khoản của anh V: 6.000.000 đồng.

- Ngày 21/12/2017, chị Tú A1 chuyển khoản cho anh V: 30.000.000 đồng. Ngày 21/12/2017, anh V chuyển khoản 30.000.000 đồng cho người khác.

- Ngày 26/12/2017, Ngân hàng T4 thu nợ từ tài khoản này của anh V 12.958.011 đồng là tiền lãi của hợp đồng tín dụng có thể chấp và 27/12/2017, 469.387 đồng là tiền lãi của hợp đồng tín dụng có thể chấp. Ngày 27/12/2017 Ngân hàng T4 thu nợ từ tài khoản này của anh V 1.227.057 đồng và 68.780 đồng và 72.301 đồng là tiền lãi của hợp đồng tín dụng tín chấp.

- Ngày 05/02/2018, chị Tú A1 chuyển khoản đến anh V 02 lần: 12.500.000 đồng và 1.670.000 đồng. 05/02/2018, Ngân hàng trích thu nợ từ tài khoản này của anh V 11.117.449 đồng và 650.000 đồng và 700.000 đồng đều là tiền nợ gốc của hợp đồng tín dụng tín chấp.

- Ngày 02/3/2018, chị Tú A1 chuyển khoản đến anh V 3.240.000 đồng. Ngày 02/3/2018, Ngân hàng T4 thu nợ từ tài khoản này của anh V 1.794.119 đồng là

tiền lãi của hợp đồng tín dụng có thế chấp và 1.253.320 đồng và 65.331 đồng và 74.196 đồng và 49.436 đồng là tiền lãi của hợp đồng tín dụng tín chấp.

- Ngày 06/3/2018, chị Tú A1 chuyển khoản đến anh V: 200.000 đồng và 16/3/2018 chị Tú A1 chuyển khoản đến anh V: 5.000.000 đồng. Ngày 26/3/2018, Ngân hàng T4 thu nợ từ tài khoản này của anh V 522.687 đồng là tiền lãi của hợp đồng tín dụng có thế chấp. Ngày 30/3/2018, Ngân hàng T4 thu nợ từ tài khoản này của anh V 12.242.245 đồng là tiền lãi của hợp đồng tín dụng có thế chấp và 1.101.712 đồng và 57.443 đồng và 65.297 đồng và 68.735 đồng đều là tiền lãi của hợp đồng tín dụng tín chấp.

- Ngày 02/4/2018, chị Tú A1 chuyển khoản đến anh V 3.000.000 đồng. Ngày 02/4/2018, Ngân hàng T4 thu nợ từ tài khoản này của anh V 3.000.000 đồng là nợ gốc của hợp đồng tín dụng có thế chấp.

- Ngày 09/4/2018 chị Tú A1 chuyển tiền đến anh V 1.500.00 đồng (nội dung tiền tiếp khách).

Ngoài ra, tài khoản 11002929303 của anh Nguyễn Tuấn V mở tại V4 cũng là tài khoản anh V lĩnh lương khi anh V làm việc tại V4 đến tháng 01/2019 thì anh V không làm việc tại V4 nữa. Trong thời kỳ hôn nhân, anh V vẫn trả nợ gốc, lãi cho V4 các khoản nợ thế chấp, nợ tín chấp theo tài khoản này. Ngoài những lần chị Tú A1 chuyển tiền cho anh V nêu trên và Ngân hàng trích thu nợ gốc cùng ngày hoặc sát với ngày chị Tú A1 chuyển tiền thì cũng có cả những thời điểm khác ngân hàng trích thu nợ gốc và lãi cho Hợp đồng tín dụng có thế chấp và Hợp đồng tín dụng tín chấp.

Từ những chứng cứ nêu trên, hội đồng xét xử phúc thẩm đủ cơ sở để khẳng định chị Tú A1 có chuyển tiền nhiều lần cho anh V để trả nợ gốc và nợ lãi cho Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 17/PGD6-BDS-CBVCB/09 đã ký ngày 11/04/2017 giữa ngân hàng thương mại cổ phần N chi nhánh sở giao dịch với anh Nguyễn Tuấn V, chị Thái Thị Tú A1 (gọi tắt là hợp đồng tín dụng có thế chấp) và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: PGD6/CBVCB-10/2017 ký ngày 12/05/2017 giữa ngân hàng thương mại cổ phần N chi nhánh sở G với anh Nguyễn Tuấn V (gọi tắt là hợp đồng tín dụng tín chấp). Mặt khác, vào thời điểm ký và thực hiện hợp đồng tín dụng tín chấp, anh V là cán bộ khách hàng Phòng giao dịch số 6 chi nhánh Sở giao dịch Ngân hàng TMCP N, còn chị Tú A1 là cán bộ tín dụng Phòng khách hàng thẻ nhân chi nhánh Sở giao dịch Ngân hàng TMCP N. Cả Ngân hàng V4 và bà Lan A (đại diện ủy quyền của anh V) đều xác định chị Tú A1 có biết khoản vay này.

Như vậy, đủ cơ sở xác định Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: PGD6/CBVCB-10/2017 ký ngày 12/05/2017 (giữa ngân hàng thương mại cổ phần N chi nhánh sở G với anh Nguyễn Tuấn V) là hợp đồng ký trong thời kỳ hôn nhân của anh V, chị Tú A1 và chị Thái Thị Tú A1 có biết, có thực hiện nghĩa vụ trả nợ cùng anh V nên đây được coi là **“Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập”** nên chị Tú A1 và anh V cùng có nghĩa vụ trả nợ ngân hàng khoản nợ này theo quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Việc chị Tú A1 trình bày, số tiền chị chuyển vào tài khoản của anh V hàng tháng là chị cho anh V (không phải là tiền trả nợ ngân hàng) là không đúng với bản chất

sự việc, không phù hợp với tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ đủ cơ sở xác định anh V, chị Tú A1 còn nợ ngân hàng thương mại cổ phần N số tiền phát sinh từ Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: PGD6/CBVCB-10/2017 ký ngày 12/05/2017 là: 318.200.541 đồng (Trong đó: Nợ gốc là: 193.200.908 đồng; Nợ lãi trong hạn: 107.897.541 đồng; Nợ lãi quá hạn: 17.102.092 đồng). Anh V và chị Tú A1 đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 312 ngày 01/10/2018 và quyết định này ghi rõ: phần tài sản chung, riêng, công nợ, nhà ở: anh chị tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết. Do vậy, yêu cầu của nguyên đơn cũng như trình bày của bà Phạm Lan A tại phiên tòa cần chia đôi nghĩa vụ trả nợ của anh V, chị Tú A1 là phù hợp với quy định của pháp luật và ổn định cuộc sống của anh chị. Anh V và chị Tú A1 mỗi người có nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ phát sinh theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: PGD6/CBVCB-10/2017 ký ngày 12/05/2017 là 159.100.270 đồng (trong đó: Nợ gốc: 96.600.454 đồng; Nợ lãi trong hạn: 53.948.770 đồng; Nợ lãi quá hạn: 8.551.046 đồng) và toàn bộ lãi phát sinh kể từ ngày 01/8/2023 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: PGD6/CBVCB-10/2017 ký ngày 12/05/2017.

[2.2]. Đối với khoản nợ phát sinh từ thẻ Visa và Thẻ M2.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ, hội đồng xét xử phúc thẩm đủ cơ sở xác định: Theo “Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế của anh Nguyễn Tuấn V” đã được Ngân hàng TMCP N chấp thuận ngày 08/3/2013, Ngân hàng đã phát hành cho ông Nguyễn Tuấn V thẻ tín dụng theo hình thức tín chấp gồm: Thẻ V4 (số TK thẻ: V0129113) và Thẻ V4 (số TK thẻ: 0112239) với hạn mức cấp thẻ tín dụng 20.000.000 đồng. Ngày 27/02/2014, anh V có yêu cầu thay đổi hạn mức tín dụng từ 20.000.000 đồng lên 49.000.000 đồng cho Thẻ V3 Visa và Thẻ V4 mastercard và đã được ngân hàng chấp thuận từ 19/3/2014 và đến ngày 22/10/2015, ngân hàng tăng hạn mức lên 50.000.000 đồng. Đến tháng 9/2018, anh V có yêu cầu tăng hạn mức thẻ lên 150.000.000 đồng và được ngân hàng chấp thuận thay đổi tăng hạn mức lên 120.000.000 đồng từ 27/9/2018. Các chủ thẻ ký kết tự nguyện, đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của pháp luật. Do vậy, giao dịch dân sự cung cấp tín dụng theo hình thức thẻ tín dụng đã ký kết là hợp đồng tín dụng và phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với quy định tại Điều 91, Điều 98 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 nên hợp đồng có hiệu lực từ thời điểm giao kết và các bên phải thực hiện quyền, nghĩa vụ đối với nhau theo đúng cam kết.

Quá trình sử dụng chi tiêu thẻ: Anh Nguyễn Tuấn V chi tiêu thẻ tín dụng từ tháng 3/2013 đến tháng 3/2016 đều thanh toán đúng hạn. Kể từ tháng 01 năm 2019, anh V đã không thanh toán dư nợ các thẻ tín dụng trên theo quy định của Ngân hàng, Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc bằng văn bản yêu cầu anh V phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ với Ngân hàng. Anh V và chị Tú A1 kết hôn từ ngày 18/3/2016 và ly hôn ngày 01/10/2018.

- Dư nợ thẻ Visa (quá hạn từ tháng 4/2016) tính đến 31/7/2023 là 338.481.378 đồng (trong đó: Nợ gốc là 57.374.795 đồng; nợ lãi: 44.715.856

đồng; phí do chậm trả: 236.390.727 đồng).

- Dư nợ thẻ Mastercard (quá hạn từ tháng 5/2017) tính đến 31/7/2023 là: 95.875.676 đồng (trong đó: Nợ gốc là 21.133.131 đồng, nợ lãi là 14.731.646 đồng, phí thậm thanh toán là 60.010.899 đồng).

Việc nguyên đơn tự nguyện miễn giảm cho bị đơn số tiền phí do chậm trả của thẻ Visa: 236.390.727 đồng và phí do chậm trả của thẻ M2: 60.010.899 đồng là hoàn toàn tự nguyện và thể hiện sự thiện chí của nguyên đơn nên được ghi nhận.

Giao dịch thẻ tín dụng của anh V và Ngân hàng bắt đầu xác lập từ tháng 8/2013 là thời điểm trước khi anh V, chị Tú A1 kết hôn; Anh V cũng không chứng minh được các khoản chi tiêu thẻ Visa và thẻ Mastercard là chi tiêu chung cho gia đình hoặc phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình. Sao kê tài khoản về việc chi tiêu thẻ Visa và thẻ Mastercard cũng không phản ánh các khoản chi tiêu thẻ Visa và thẻ Mastercard là chi tiêu chung cho gia đình hoặc phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình theo quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Mặt khác, Điều 4 của “Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng Quốc tế” quy định về thanh toán và trả nợ như sau:

4.1. Chủ thẻ chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ các giao dịch, kể cả các giao dịch qua Internet và/hoặc các giao dịch khác được cho là hợp lệ theo quy định của ngân hàng nếu ngân hàng cung cấp được bằng chứng liên quan chứng minh T3 đã được sử dụng mà không cần chữ ký của Chủ thẻ trên chứng từ cung cấp.

4.2. Chủ thẻ phải trả cho ngân hàng các khoản phí ứng tiền mặt, phí chậm thanh toán, phí vượt hạn mức và các loại phí, lãi khác theo biểu phí do ngân hàng quy định. Khi thanh toán hàng hóa hoặc dịch vụ, Chủ thẻ không phải trả phí cho ĐVCNT.

4.3. Các giao dịch có sử dụng PIN và các giao dịch có chữ ký của Chủ thẻ là bằng chứng xác thực chứng minh rằng Chủ thẻ đã thực hiện giao dịch rút tiền mặt hay thanh toán hàng hóa dịch vụ. Điều này không loại trừ trách nhiệm của Chủ thẻ trong trường hợp ngân hàng có các bằng chứng về việc Chủ thẻ đã thực hiện Giao dịch thẻ mà không cần chữ ký của Chủ thẻ.

4.4. Nếu Chủ thẻ sử dụng Thẻ để đặt trước cho các dịch vụ nhưng không sử dụng dịch vụ đó và/hoặc không thông báo hủy dịch vụ trong thời gian quy định của ĐVCNT, Chủ thẻ vẫn phải thanh toán một phần hoặc toàn bộ giá trị dịch vụ, các loại thuế và phí liên quan theo quy định của từng ĐVCNT.

4.5. Hàng tháng, vào ngày sao kê, ngân hàng sẽ liệt kê tất cả các giao dịch của Chủ thẻ phát sinh trong kỳ. Đối với các Giao dịch thẻ được thực hiện bằng đồng ngoại tệ sẽ được chuyển đổi trị giá sang VNĐ theo tỷ giá do các TCTQT quy định và/hoặc theo tỷ giá quy đổi của ngân hàng tại thời điểm giao dịch được cập nhập vào hệ thống của ngân hàng và ngân hàng sẽ thu phí chuyển đổi ngoại tệ (được quy định bởi các TCTQT và/hoặc ngân hàng) và phí chênh lệch tỷ giá (nếu có)

4.6. Chủ thẻ có trách nhiệm kiểm tra và thanh toán đúng hạn cho ngân hàng tất

cả các khoản nợ phát sinh như nội dung ghi trên sao kê theo quy định.

Khoản 3 Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ, chồng: “*Vợ chồng có các nghĩa vụ riêng về tài sản sau đây:*

3. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên xác lập, thực hiện không vì nhu cầu thiết yếu của gia đình”

Do vậy, anh Nguyễn Tuấn V phải có trách nhiệm thanh toán trả nguyên đơn toàn bộ khoản tiền nợ phát sinh từ việc sử dụng hai thẻ tín dụng Visa và M1 tổng cộng là: 137.955.428 đồng, Cụ thể:

- Nợ thẻ Visa tính đến 31/7/2023: Nợ gốc là 57.374.795 đồng; nợ lãi: 44.715.856 đồng; Tổng cộng: 102.090.651 đồng.

- Nợ thẻ Mastercard tính đến 31/7/2023 là: Nợ gốc là 21.133.131 đồng, nợ lãi là 14.731.646 đồng. Tổng cộng: 35.864.777 đồng.

- Và toàn bộ số nợ lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ trả nợ gốc cho ngân hàng theo thỏa thuận tại “Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế của anh Nguyễn Tuấn V” đã được Ngân hàng TMCP N chấp thuận ngày 08/3/2013.

* Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn chị Thái Thị Tú A1, sửa một phần bản án sơ thẩm theo phân tích trên.

[3]. Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại như sau:

- Chị Tú A1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: $159.100.270 \text{ đồng} \times 5\% = 7.955.103 \text{ đồng}$.

- Anh V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: $(137.955.428 \text{ đồng} + 159.100.270 \text{ đồng}) \times 5\% = 14.852.785 \text{ đồng}$

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên người kháng cáo chị Tú A1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại chị Tú A1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Nhận định của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội về cơ bản là phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 1 Điều 40, khoản 1 Điều 38, Điều 147, Điều 148, Điều 244, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Điều 90, 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Điều 37, Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Thông tư 12 ngày 14.4.2010 của Ngân hàng N1 hướng dẫn các tổ chức tín dụng cho vay đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận; Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N1;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Thái Thị Tú A1. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 44/2023/DS-ST ngày 05/8/2023 của Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, cụ thể:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần N về tranh chấp hợp đồng tín dụng.

2. Anh Nguyễn Tuấn V có nghĩa vụ phải trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần N số tiền còn nợ tính đến ngày 31/7/2023 theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: PGD6/CBVCB-10/2017 ký ngày 12/05/2017 gồm:

- Nợ gốc: 96.600.454 đồng.
- Nợ lãi trong hạn: 53.948.770 đồng.
- Nợ lãi quá hạn: 8.551.046 đồng.

Tổng cộng: 159.100.270 đồng (một trăm năm mươi chín triệu, một trăm nghìn, hai trăm bảy mươi đồng).

Kể từ ngày 01/8/2023, anh Nguyễn Tuấn V còn phải trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần N khoản tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: PGD6/CBVCB-10/2017 ký ngày 12/05/2017 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ gốc.

3. Chị Thái Thị Tú A1 có nghĩa vụ phải trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần N số tiền còn nợ tính đến ngày 31/7/2023 theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: PGD6/CBVCB-10/2017 ký ngày 12/05/2017 gồm:

- Nợ gốc: 96.600.454 đồng.
- Nợ lãi trong hạn: 53.948.770 đồng.
- Nợ lãi quá hạn: 8.551.046 đồng.

Tổng cộng: 159.100.270 đồng (một trăm năm mươi chín triệu, một trăm nghìn, hai trăm bảy mươi đồng).

Kể từ ngày 01/8/2023, chị Thái Thị Tú A1 còn phải trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần N khoản tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: PGD6/CBVCB-10/2017 ký ngày 12/05/2017 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ gốc.

4. Anh Nguyễn Tuấn V có nghĩa vụ thanh toán trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần N toàn bộ khoản tiền nợ phát sinh từ việc sử dụng hai thẻ tín dụng Visa và M1, Cụ thể:

- Nợ thẻ Visa tính đến 31/7/2023: Nợ gốc là 57.374.795 đồng; nợ lãi: 44.715.856 đồng; Tổng cộng: 102.090.651 đồng.

- Nợ thẻ Mastercard tính đến 31/7/2023 là: Nợ gốc là 21.133.131 đồng; nợ lãi là 14.731.646 đồng. Tổng cộng: 35.864.777 đồng.

Tổng cộng nợ gốc và nợ lãi của hai thẻ tín dụng V1 và M1 : 137.955.428 đồng (một trăm ba mươi bảy triệu, chín trăm năm mươi lăm nghìn, bốn trăm hai mươi tám đồng)

Kể từ ngày 01/8/2023, anh Nguyễn Tuấn V còn phải trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần N khoản tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận tại “Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế của anh Nguyễn Tuấn V” đã được Ngân hàng TMCP N chấp thuận ngày 08/3/2013 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ gốc.

5. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần N đối với anh Nguyễn Tuấn V, chị Thái Thị Tú A1 về tranh chấp Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 17/PGD6-BDS-CBVCB/09 ngày 11/4/2017 ký kết giữa Ngân hàng TMCP N – Chi nhánh Sở giao dịch và anh Nguyễn Tuấn V, chị Thái Thị Tú A1 và đình chỉ yêu cầu phát mại tài sản thế chấp là căn hộ chung cư số A, Tòa nhà 17T3 và 17T4, số A N, phường T, quận T, thành phố Hà Nội theo “Giấy chứng Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số BY 689391 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp ngày 15/04/2015 cho chị Thái Thị Tú A1; Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 16/KHTN-TC/0353 ngày 05/4/2016, Hợp đồng sửa đổi hợp đồng thế chấp tài sản số 16/KHTN-TC/0353 ngày 21/9/2016 giữa chị Thái Thị Tú A1 và Ngân hàng Thương mại Cổ phần N – Chi nhánh sở giao dịch.

6. Về án phí: Anh Nguyễn Tuấn V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 14.852.785 đồng (mười bốn triệu, tám trăm năm mươi hai nghìn, bảy trăm tám mươi lăm đồng). Chị Thái Thị Tú A1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 7.955.103 đồng (bảy triệu, chín trăm năm mươi lăm nghìn, một trăm linh ba đồng).

Hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần N số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 46.000.000 đồng (bốn mươi sáu triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2020/0051312 ngày 08/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Hoàn trả chị Thái Thị Tú A1 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2020/0052579 ngày 28/9/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDTP Hà Nội;
- TAND quận Hoàn Kiếm;
- Chi cục THADS quận Hoàn Kiếm;
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Tuấn Anh